CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera

Ngày 28/06/2024	3,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.8%	**-**	**2.7%**

DT thuần
Q2/24
244
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.0| 44.1%
YoY: ▼2.00| -1.0%

LN thuần
Q2/24
-7.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.4| 57.9%
YoY: ▼3.23| -74.2%

LN sau thuế
Q2/24
-7.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.90| 55.6%
YoY: ▼3.57| -82.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
-1.0%
YoY: +/-▲ 7.0%

ROE (TTM)
Q2/24
-7.9%
YoY: +/-▼ 1.0%

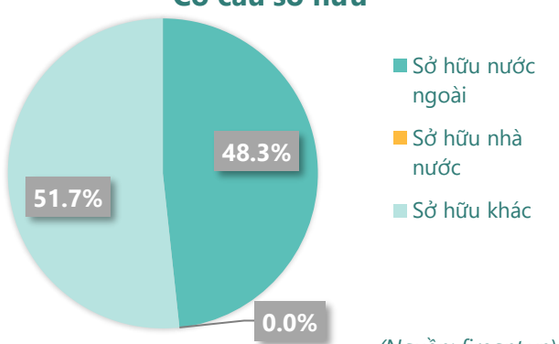
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,050 - 3,980
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	157
Số lượng CPLH (CP)	45,425,142
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,860
Sở hữu nước ngoài	48.3%
Beta	0.58
EPS	-743
P/E	-4.6

DT thuần
6T 2024
413
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.0| -10.1%

LN thuần
6T 2024
-25.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.1| -202%

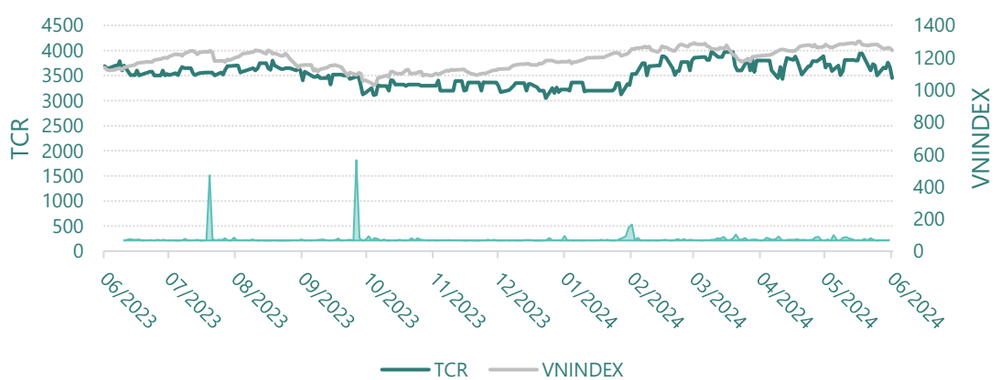
LN sau thuế
6T 2024
-25.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.8| -224%

Cơ cấu sở hữu

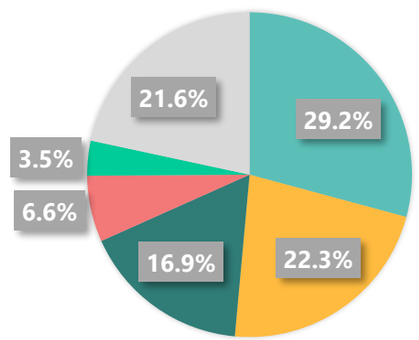


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

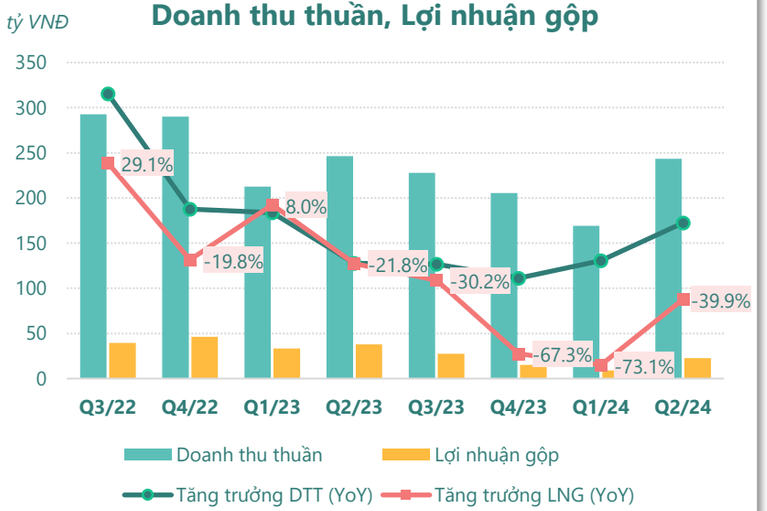


Union Time Enterprise Ltd
Sun Talent Limited
Chamstar Business Corporation
Tcrown Co., Ltd
Chen Sin Siang
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

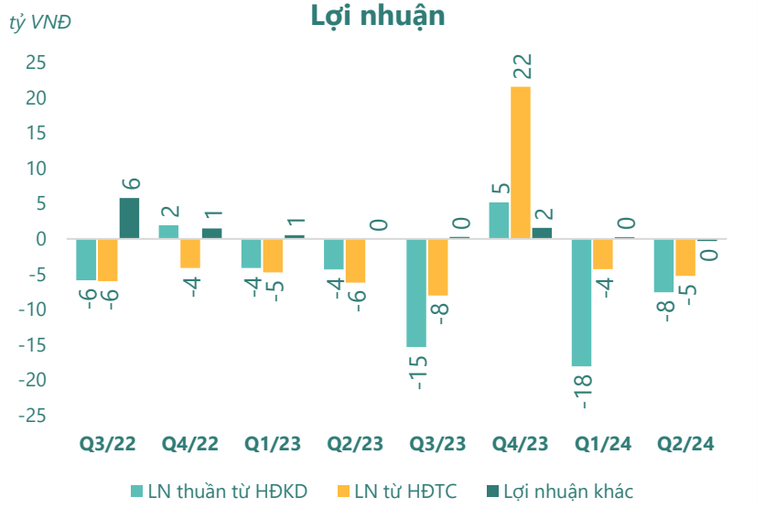
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



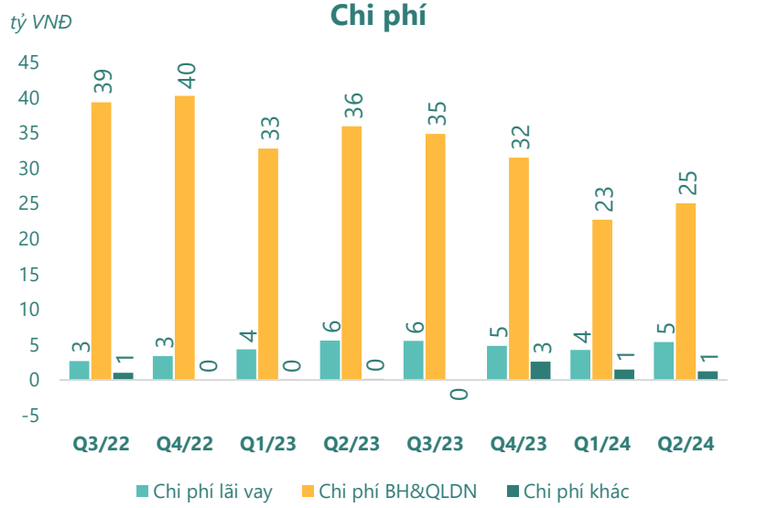
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



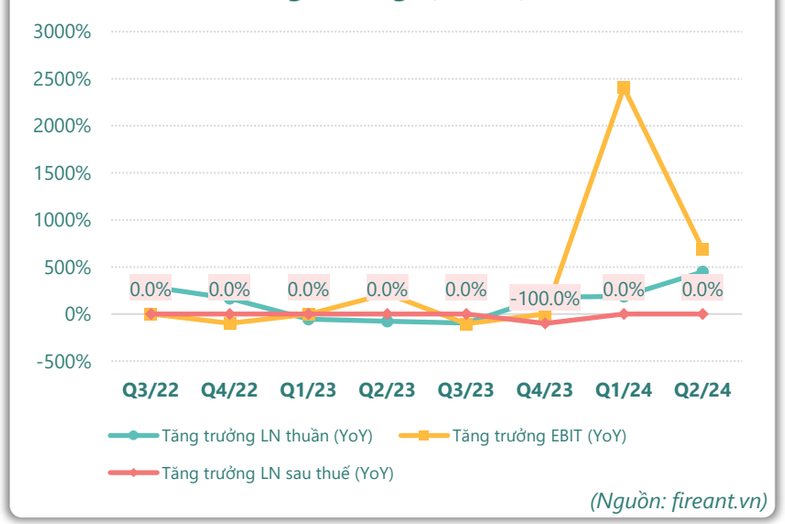
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



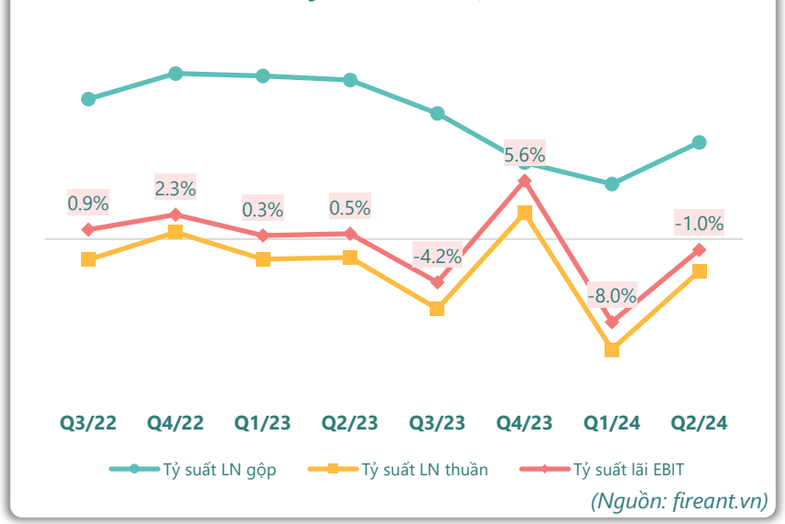
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



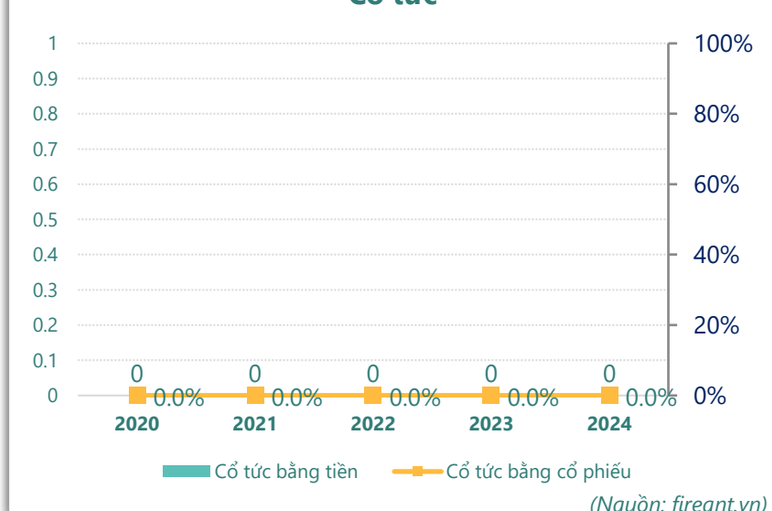
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

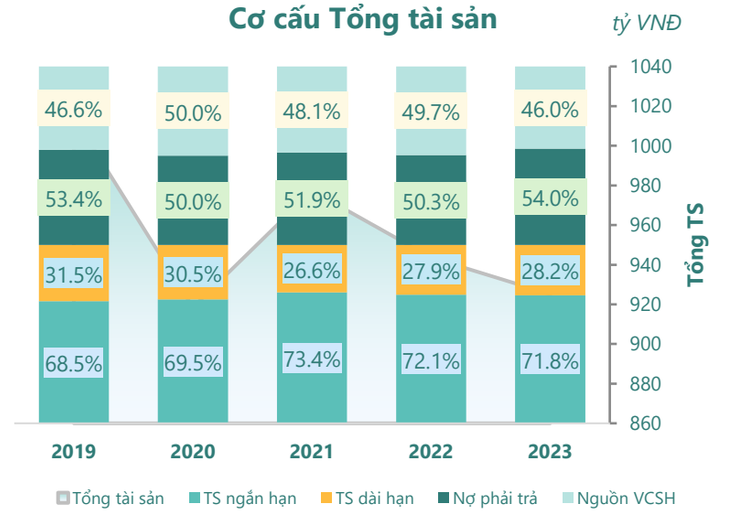
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

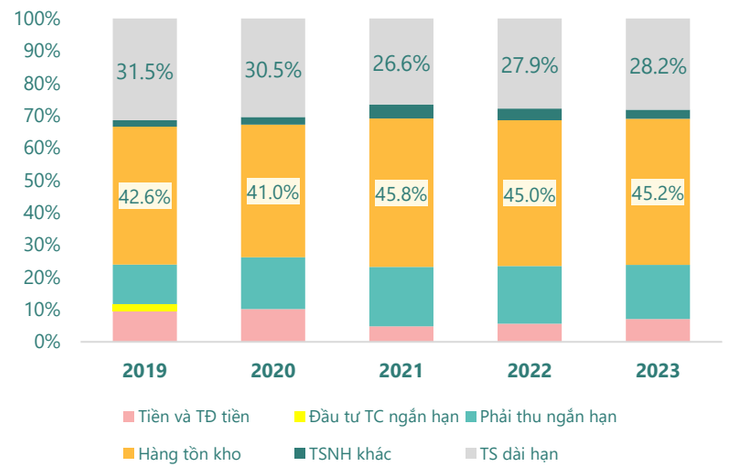
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



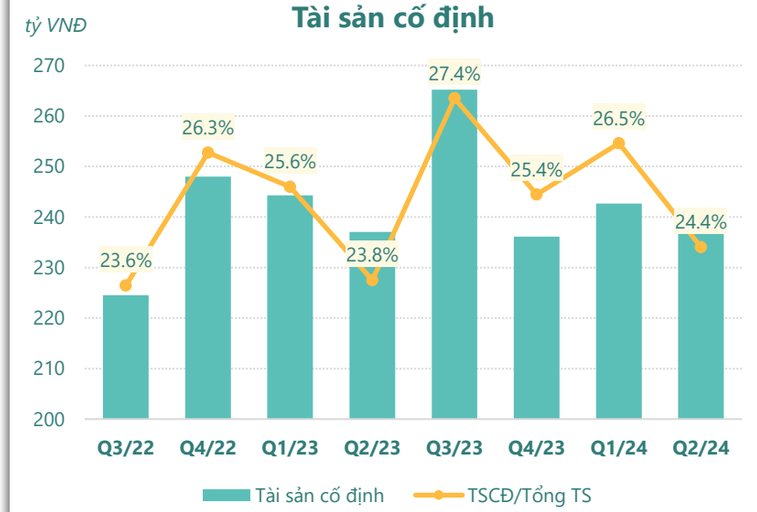
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



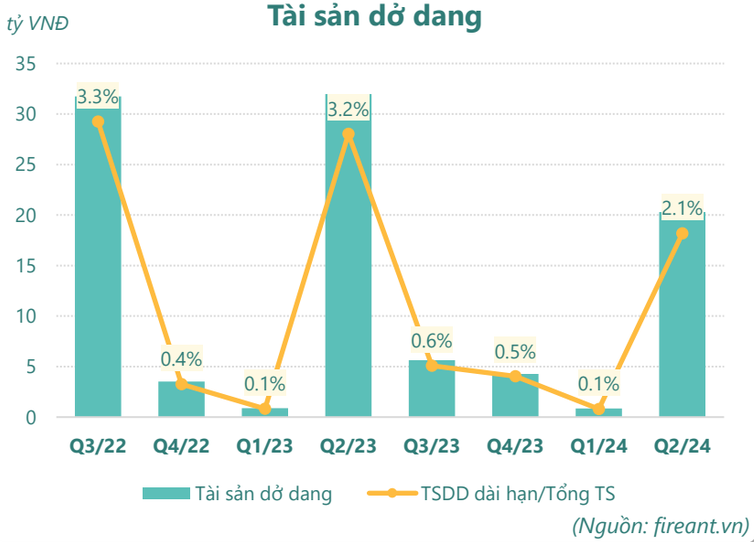
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



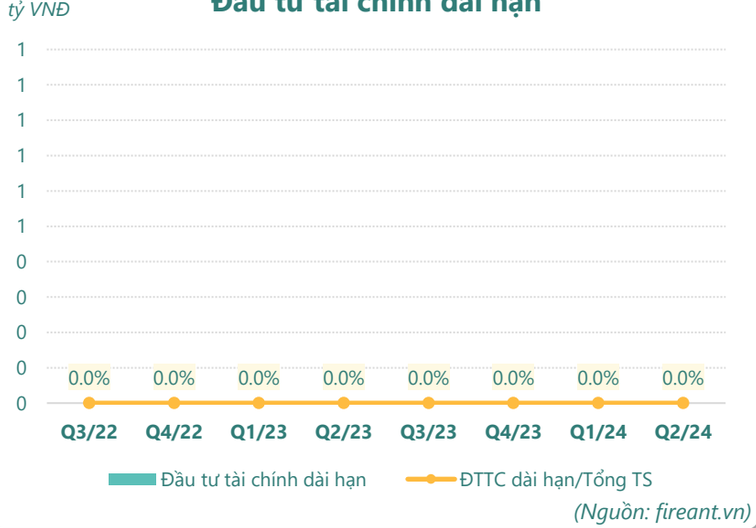
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



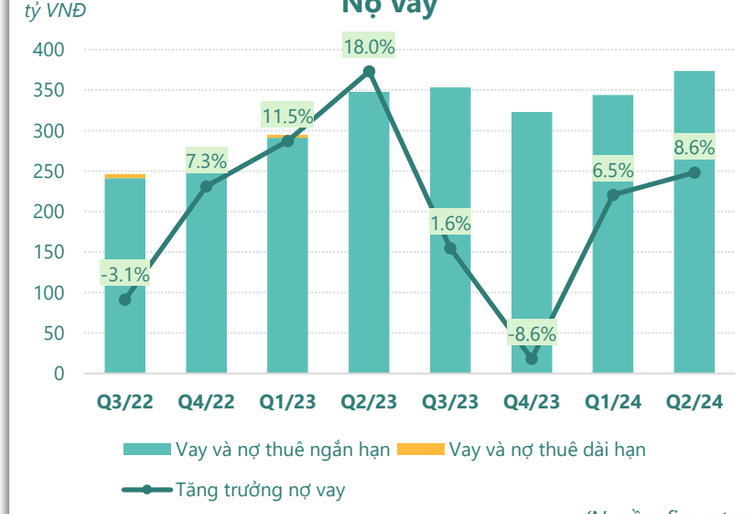
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

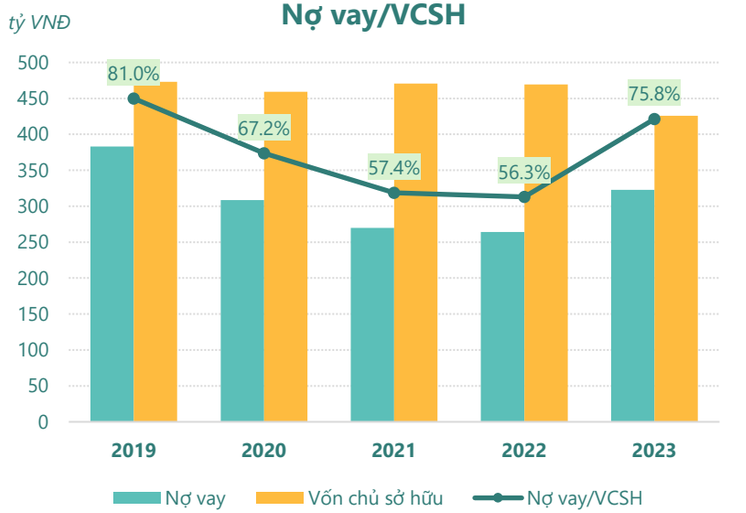
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

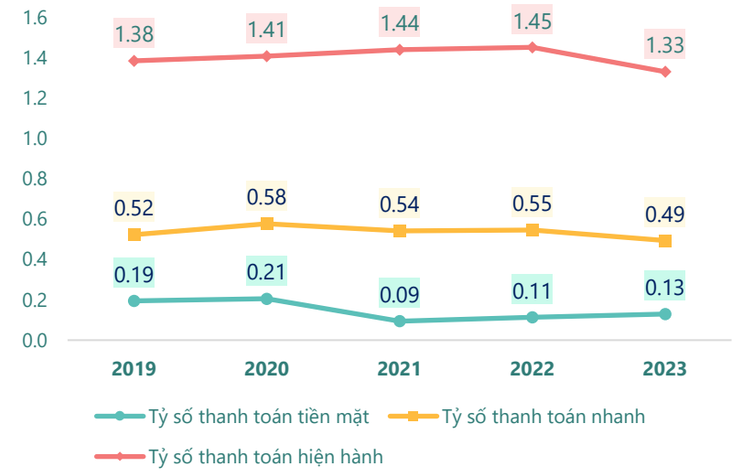
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



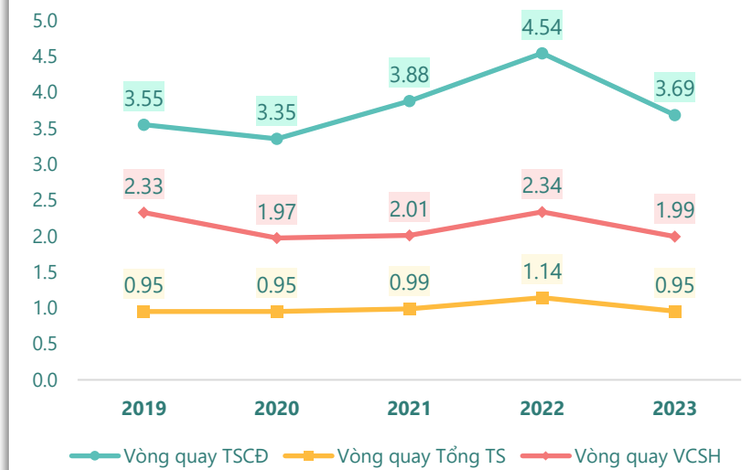
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



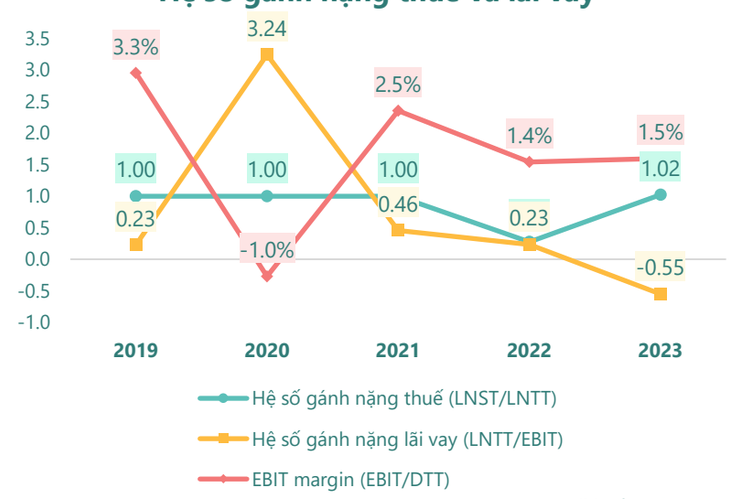
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



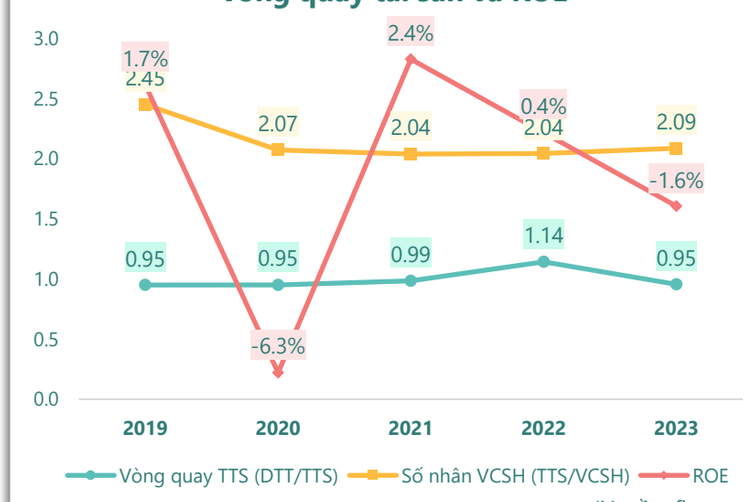
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



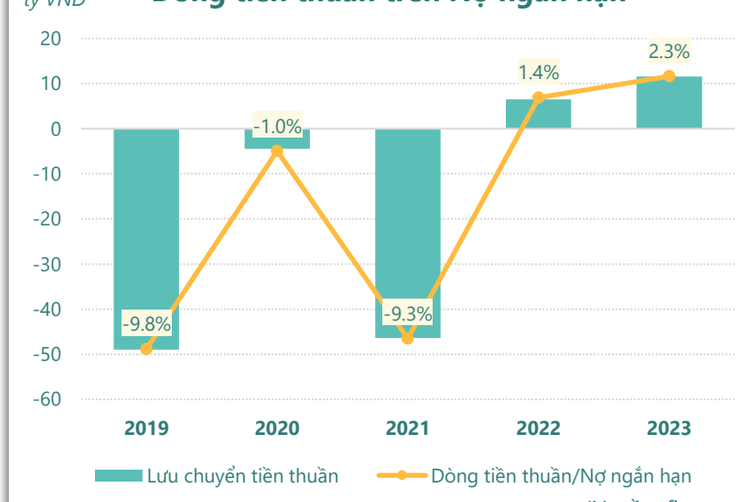
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**244**	**246**	**-1.0%**	**413**	**459**	**-10.1%**
Giá vốn hàng bán	221	209	5.6%	381	388	-1.7%
Lợi nhuận gộp	22.7	37.8	-39.9%	31.7	71.2	-55.5%
Doanh thu HĐTC	2.34	0.67	250%	4.56	2.27	101%
Chi phí TC	7.59	6.86	10.7%	14.1	13.2	6.6%
Chi phí lãi vay	5.38	5.58	-3.6%	9.62	9.92	-3.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	17.3	23.9	-27.6%	30.5	46.4	-34.2%
Chi phí QLDN	**7.74**	**12.1**	**-36.0%**	**17.3**	**22.4**	**-22.8%**
LN thuần từ HĐKD	-7.58	-4.35	-74.2%	-25.6	-8.49	-202%
Lợi nhuận khác	**-0.32**	**0.01**	**-3315%**	**-0.09**	**0.54**	**-117%**
LN trước thuế	-7.90	-4.33	-82.4%	-25.7	-7.94	-224%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.90**	**-4.33**	**-82.4%**	**-25.7**	**-7.94**	**-224%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.90**	**-4.03**	**-96.0%**	**-25.7**	**-7.44**	**-246%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.8	-18.9	-0.47	71.3	-47.8	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.31	-31.1	-8.72	-9.99	-10.2	-21.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	52.5	6.19	-30.6	21.1	29.6
Tiền đầu kỳ	53.3	34.8	37.2	34.4	64.9	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.6**	**2.49**	**-2.99**	**30.7**	**-36.9**	**-10.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.09	0.20	-0.23	0.04	-0.03
Tiền cuối kỳ	34.8	37.2	34.4	64.9	28.1	18.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**976**	**925**	**5.5%**
Tài sản ngắn hạn	700	664	5.4%
Tiền và tương đương tiền	18.0	64.9	-72.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	202	156	29.9%
Hàng tồn kho	449	418	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	26.0	18.9%
Tài sản dài hạn	**276**	**261**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	17.0	20.1	-15.7%
Tài sản cố định	238	236	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.3	4.28	374%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.28**	**0.42**	**-33.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	576	499	15.3%
Nợ ngắn hạn	**575**	**499**	**15.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	323	15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	154	138	12.0%
Nợ dài hạn	0.78	0.17	365%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**426**	**-6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**400**	**426**	**-6.0%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)